



第六课 悯农

Name :

Class :

No.

Complete the text. 

Mǐn nóng
悯农

xīnkǔ
辛苦

Lǐ Shēn
李绅

wǔ
午

cān
餐

dī
滴

Chú hé rì dāng
锄禾日当 _____ ,

Hàn _____ hé xià tǔ 。
汗 _____ 禾下土。

Shuí zhī pán zhōng
谁知盘中 _____ ,

Lì lì jiē _____ 。
粒粒皆 _____ 。

Fill in the blanks. 

1. 午

2. 汗

3. 土

4. 盘

5. 滴

Wǔ

Hàn

Tǔ

Pán

Dī

